

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XD & TM NHÀ CỘNG  
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT KẾ XD & TM NHÀ CỘNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOUSE PLUS XD & TM DESIGN JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HOUSE PLUS JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109176604

**3. Ngày thành lập:** 11/05/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Ba Lãng, Xã Dũng Tiến, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                    | 1621     |
| 2.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                              | 1622     |
| 3.  | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                                                                    | 2395     |
| 4.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>Sản xuất máy sản xuất vật liệu xây dựng                                                                                                                                                                                                | 2829     |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4101     |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                              | 4102     |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                        | 4211     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                         | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                             | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đường ống và hệ thống đường nước như:<br>+ Hệ thống thủy lợi (kênh).<br>+ Hồ chứa.<br>- Xây dựng các công trình cửa:<br>+ Hệ thống thoát nước thải, bao gồm cả sửa chữa.<br>+ Nhà máy xử lý nước thải.<br>+ Trạm bơm. | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                   | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                    | 4229     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Xây dựng công trình thủy<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng đập và đê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4291 |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4292 |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4293 |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời.<br>- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4311 |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng<br>Chi tiết: San lấp mặt bằng các công trình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312 |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4321 |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322 |
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329 |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330 |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Xây dựng nền móng, bao gồm cả ép cọc,<br>- Các công việc về chống ẩm và chống thấm nước,<br>- Chống ẩm các toà nhà,<br>- Lắp dựng các kết cấu thép không thể sản xuất nguyên khối,<br>- Uốn thép,<br>- Xây gạch và đặt đá,<br>- Lợp mái các công trình nhà để ở,<br>- Lắp dựng và dỡ bỏ cốp pha, giàn giáo, loại trừ hoạt động thuê cốp pha, giàn giáo,<br>- Các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao.<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển. | 4390 |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651 |
| 26. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy xây dựng;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Mua bán sắt, thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim<br>- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 30. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 31. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4741 |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi, sắt thép và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759        |
| 34. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Không bao gồm Đấu giá bán lẻ qua internet                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4791        |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4933        |
| 36. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các điểm truy cập internet<br>- Dịch vụ sản giao dịch thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6190        |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6201        |
| 38. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6202        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209        |
| 40. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>Chi tiết:<br>- Xử lý dữ liệu hoàn chỉnh cho khách hàng như: nhập tin, làm sạch dữ liệu, tổng hợp dữ liệu, tạo báo cáo, .... từ dữ liệu do khách hàng cung cấp                                                                                                                                                                                                                                      | 6311        |
| 41. | Cổng thông tin<br>trừ hoạt động báo chí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6312        |
| 42. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn giám sát các công trình xây dựng.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7020        |
| 43. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động kiến trúc;<br>- Thiết kế xây dựng công trình;<br>- Khảo sát xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng công trình;<br>- Kinh doanh dịch vụ tổ chức thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng.                                                                                                                                                                                   | 7110(Chính) |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7710 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                   | 7730 |
| 47. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác;<br>- Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống;<br>- Dịch vụ vệ sinh khu nhà và các công trình khác chưa được phân vào đâu. | 8129 |
| 48. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ trừ mối, mọt cho các công trình xây dựng, đê đập, khách sạn, nhà hàng.<br>- Dịch vụ xử lý, bảo dưỡng, vệ sinh môi trường trong nhà máy, kho tàng, văn phòng cơ quan, các công trình xây dựng.                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8299 |
| 50. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dạy máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8559 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.290.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ NGỌC HẢO | Thôn Ba Lãng, Xã Dũng Tiến, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 12.900     | 129.000.000           | 10,000    | 017422530                                                                                   |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số                   | 12.900     | 129.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN MẠNH ĐỨC | Thôn Ba Lãng, Xã Dũng Tiến, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông         | 12.900     | 129.000.000           | 10,000    | 001200031619                                                                                |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      | Tổng số                   | 12.900     | 129.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                     |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |               |                                                                     |                           |         |               |        |           |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 3 | TRẦN NGỌC DUY | Thôn Sa Hạ, Xã Hoàng Nam, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 103.200 | 1.032.000.000 | 80,000 | 163055459 |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |               |                                                                     | Tổng số                   | 103.200 | 1.032.000.000 | 80,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN NGỌC DUY

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 26/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163055459

Ngày cấp: 19/02/2013

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Sa Hạ, Xã Hoàng Nam, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn An Trai, Xã Vân Canh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội